TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 09/3/2023
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A

***Thành phần Hội đồng xét xử gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Việt Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hoàng Nghiệp;

2. Bà Nguyễn Thị Lợi.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Ngô Quang Khải - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Ông Chau San – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2023 về việc: *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 54/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1986.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 08, ấp Bắc Đai, xã Nhơn Hội, huyện A, tỉnh An Giang.

Chỗ ở hiện nay: ấp H, xã Đ, huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1987;

Nơi cư trú: ấp H, xã Đ, huyện A, tỉnh An Giang.

(Bà M có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; ông N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/9/2022 cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà và ông N tự tìm hiểu yêu thương nhau trước, có tổ chức đám cưới vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, tỉnh An Giang vào ngày 20/11/2014. Sau khi kết hôn vợ chồng đi làm thuê tại tỉnh Vĩnh Long. Đến năm 2019 thì bà cùng chồng về sống chung nhà với mẹ chồng tại ấp H, xã Đ, huyện A, tỉnh An Giang. Nguyên nhân mâu thuẫn do bà và ông N sống không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Vào năm 2020, ông N đi làm tại thành phố L và ly thân với bà cho đến nay. Trong thời gian ly thân gia đình hai bên không đứng ra hàn gắn. Nay, bà yêu cầu được ly hôn với ông N.

Về con chung: Có 02 con chung Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 12/10/2014 và Nguyễn Tấn H, sinh ngày 01/5/2019. Hiện hai con chung đang sống với bà. Khi ly hôn, bà M yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chung, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N không có mặt theo các văn bản triệu tập của Tòa nên không ghi nhận được ý kiến; ông N cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Theo cung cấp của Công an xã Đ tại biên bản xác minh ngày 03/02/2023 được biết, ông Nguyễn Văn N; sinh năm 1987 hiện vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện A, tỉnh An Giang.

Các biên bản xác minh, ghi lời khai cùng ngày 03/02/2023 do Tòa án thu thập được thì hàng xóm, người thân của bà M, ông N đều xác định bà M, ông N mâu thuẫn nhau và không còn sống chung từ năm 2020 cho đến nay, cả hai không có giải pháp hàn gắn.

Tại phiên tòa, bà M vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Riêng ông N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong ghi lời khai, thủ tục xét xử vắng mặt, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng… là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử không có thành viên nào thuộc đối tượng phải

thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về nội dung: Yêu cầu của nguyên đơn về hôn nhân và con chung có căn cứ nên đề nghị chấp nhận. Đối với tài sản chung ông N vắng mặt nếu sau này ông Bản chứng minh về tài sản chung thì sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ kiện khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn N. Đồng thời, ông N cư trú trên địa bàn huyện A. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A.

Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bà M vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông N được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Quan hệ hôn nhân giữa bà M, ông N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ theo quy định nên được xem là hôn nhân hợp pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên thụ lý, giải quyết theo Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu của bà M xin ly hôn với ông N, Hội đồng xét xử xét thấy thời gian ly thân giữa bà M, ông N đã lâu nhưng cả hai không có giải pháp hàn gắn, đều này phù hợp với các biên bản làm việc với người làm chứng, người cho ý kiến mà Tòa án thu thập được. Đồng thời gia đình hai bên có hàn gắn nhưng không thành. Xét thấy mâu thuẫn của bà M, ông N không thể hàn gắn. nên Hội đồng xét xử chấp nhận ly hôn theo yêu cầu của bà M theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Có 02 con chung Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 12/10/2014 và Nguyễn Tấn H, sinh ngày 01/5/2019. Xét thấy, từ khi ly thân đến nay, cháu Nhung và cháu Hoài đang sống với bà M. Cháu Nhung cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống với bà M theo biên bản ghi nhận ý kiến ngày 03/02/2023. Do đó, để tránh xáo trộn về mặt tâm lý đối với các con chung và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên nên Hội đồng xéttt xử chấp nhận cho bà M được tiếp tục nuôi dạy hai con chung.

Về cấp dưỡng: Bà M không yêu cầu nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện.

[5] Về tài sản chung: Bà M xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: Bà M không yêu cầu nên không xem xét.

[7] Về án phí: Bà M là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Ông N không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016;

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị M.

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị M được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 01/2014 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị M được tiếp tục nuôi dạy 02 con chung Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 12/10/2014 và Nguyễn Tấn H sinh ngày 01/5/2019. Công nhận sự tự nguyện của bà M không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà M cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí: Bà M phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ 300.000 đồng từ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008024 ngày 03/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. (Bà M nộp đủ)

Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết bà M, ông N được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh AG (1);*
- *VKS tỉnh AG (1);*
- *VKS huyện AP (2);*
- *THADS huyện AP (1);*
- *UBND xã Đ (1);*
- *Các đương sự (2);*
- *Lưu VP (1);*
- *Lưu HS (1).*

Mai Việt Quốc